

CÔNG TY TNHH MTV  
HOA TIÊU HÀNG HẢI MIỀN NAM  
**CHI NHÁNH HOA TIÊU VIII**

Số: 05/CTHTHMMN-CNHT.VIII

V/v kê khai giá dịch vụ hoa tiêu

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Khánh Hòa, ngày 04 tháng 9 năm 2024

Kính gửi: Cục Hàng hải Việt Nam

Thực hiện quy định tại Luật Giá, Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá.

Chi nhánh Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải miền Nam – Hoa tiêu VIII gửi Bảng kê khai mức giá dịch vụ hoa tiêu (đính kèm bảng kê khai mức giá).

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 04/9/2024.

Chi nhánh Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải miền Nam – Hoa tiêu VIII xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác của mức giá mà chúng tôi đã kê khai./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Công ty HTHMMN (để b/c);
- Ban Lãnh đạo chi nhánh;
- Lưu: VT, TCTH.

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

**GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Hoài Anh**

- Họ tên người nộp Biểu mẫu: Nguyễn Thị Yên
- Địa chỉ đơn vị thực hiện kê khai: CL8 Đại lộ Nguyễn Tất Thành – Hòn Ró II, xã Phước Đồng, Tp.Nha Trang, tỉnh Khánh Hòa.
- Số điện thoại liên lạc: 0258.3711115 – 0948771667
- Email: ntyen.nt@gmail.com
- Số fax: 0258.3711103

**GHI NHẬN NGÀY NỘP VĂN BẢN KÊ KHAI GIÁ  
CỦA CƠ QUAN TIẾP NHẬN**

Khánh Hòa, ngày tháng 9 năm 2024

### BẢNG KÊ KHAI MỨC GIÁ

(Ban hành kèm theo Công văn số 05/CTHTTHMN-CNHT.VIII ngày 04 tháng 9 năm 2024 của Chi nhánh Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải miền Nam – Hoa tiêu VIII)

#### I. Mức giá kê khai

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Qui cách, chất lượng	Đơn vị tính	Mức giá kê khai hiện hành (đã bao gồm thuế GTGT 8%)	Mức giá kê khai mới (đã bao gồm thuế GTGT 8%)	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1	<b>Dịch vụ hoa tiêu hàng hải đối với tàu thuyền hoạt động hàng hải nội địa</b>						
1.1	Dịch vụ hoa tiêu áp dụng đối với tàu thuyền vào hoặc rời các tuyến dẫn tàu Vân Phong, Ba Ngòi, Nha Trang (tỉnh Khánh Hoà); Cà Ná (tỉnh Ninh Thuận) - Tính theo đơn giá - Tính theo lượt dẫn tàu	Theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2015 số GCN: HT 3690/2.22.31	Đồng/GT/HL Đồng/lượt	64,80 2.160.000	64,80 2.160.000	Không Không	Không Không
1.2	Dịch vụ hoa tiêu hàng hải áp dụng đối với tàu thuyền di chuyển trong cảng có sử dụng dịch vụ hoa tiêu mà khoảng cách dẫn tàu dưới 05 hải lý. - Tính theo đơn giá - Tính theo lượt dẫn tàu	Theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2015 số GCN: HT 3690/2.22.31	Đồng/GT Đồng/lượt	64,80 2.160.000	64,80 2.160.000	Không Không	Không Không
1.3	Dịch vụ hoa tiêu hàng hải áp dụng đối với các loại tàu thuyền trên các tuyến còn lại. - Tính theo đơn giá - Tính theo lượt dẫn tàu	Theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2015 số GCN: HT 3690/2.22.31	Đồng/GT/HL Đồng/lượt	27 2.160.000	27 2.160.000	Không Không	Không Không



STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Qui cách, chất lượng	Đơn vị tính	Mức giá kê khai hiện hành (đã bao gồm thuế GTGT 8%)	Mức giá kê khai mới (đã bao gồm thuế GTGT 8%)	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1.4	Hủy bỏ yêu cầu hoa tiêu mà thời gian báo cho tổ chức hoa tiêu biết trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu đã dự kiến dưới 03 giờ, người yêu cầu hoa tiêu phải trả tiền chờ đợi: - Hoa tiêu - Hoa tiêu và phương tiện + Hoa tiêu chưa xuất phát: tính 01 giờ; + Hoa tiêu đã rời vị trí xuất phát: thời gian chờ đợi tính từ lúc xuất phát đến khi hoa tiêu trở về vị trí ban đầu, thời gian chờ đợi trong trường hợp này được tính tối thiểu là 01 giờ; + Hoa tiêu đã hoàn thành việc dẫn tàu, nếu thuyền trưởng vẫn giữ hoa tiêu lại sẽ tính thêm tiền chờ đợi theo số giờ giữ lại.	Theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2015 số GCN: HT 3690/2.22.31	Đồng/giờ/người  Đồng/giờ/người và phương tiện	32.400  216.000	32.400  216.000	Không  Không	Không  Không
1.5	Hủy bỏ yêu cầu dịch vụ hoa tiêu sau khi hoa tiêu đã chờ đợi tại địa điểm yêu cầu dịch vụ hoa tiêu quá 04 giờ	Theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2015 số GCN: HT 3690/2.22.31	Đồng/GT/HL	80% giá quy định tại điểm 1.1, 1.2, 1.3	80% giá quy định tại điểm 1.1, 1.2, 1.3	Không	Không
1.6	Hoa tiêu đã lên tàu mà người yêu cầu hủy bỏ yêu cầu hoa tiêu.	Theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2015 số GCN: HT 3690/2.22.31	Đồng/GT/HL	80% giá quy định tại điểm 1.1, 1.2, 1.3	80% giá quy định tại điểm 1.1, 1.2, 1.3	Không	Không
1.7	Tàu thuyền có hành trình để thử máy móc, thiết bị hiệu chỉnh la bàn.	Theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2015 số GCN: HT 3690/2.22.31	Đồng/GT/HL	110% giá quy định tại điểm 1.1, 1.2, 1.3	110% giá quy định tại điểm 1.1, 1.2, 1.3	Không	Không
1.8	Tàu thuyền không tự vận hành được vì lý do sự cố kỹ thuật mà phải sử dụng tàu lai.	Theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2015 số GCN: HT 3690/2.22.31	Đồng/GT/HL	150% giá quy định tại điểm 1.1, 1.2, 1.3	150% giá quy định tại điểm 1.1, 1.2, 1.3	Không	Không

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Qui cách, chất lượng	Đơn vị tính	Mức giá kê khai hiện hành (đã bao gồm thuế GTGT 8%)	Mức giá kê khai mới (đã bao gồm thuế GTGT 8%)	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
1.9	Tàu thuyền yêu cầu hoa tiêu đột xuất.	Theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2015 số GCN: HT 3690/2.22.31	Đồng/GT/HL	110% giá quy định tại điểm 1.1, 1.2, 1.3	110% giá quy định tại điểm 1.1, 1.2, 1.3	Không	Không
1.10	Hoa tiêu đã lên tàu nhưng tàu thuyền không vận hành được vì lý do bất khả kháng, có xác nhận của cảng vụ hàng hải.	Theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2015 số GCN: HT 3690/2.22.31	Đồng/lượt	2.160.000	2.160.000	Không	Không
1.11	Tàu thuyền không tới thẳng cảng đến mà yêu cầu neo lại dọc đường (trừ các tuyến không được chạy đêm) người yêu cầu hoa tiêu phải trả chi phí phương tiện phát sinh thêm trong việc đưa đón hoa tiêu.	Theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2015 số GCN: HT 3690/2.22.31	Đồng/tàu/lượt	324.000	324.000	Không	Không
1.12	Tàu thuyền phải dịch chuyển giữa các cầu cảng trong phạm vi bến cảng theo yêu cầu của giám đốc doanh nghiệp cảng  - Tính theo đơn giá - Tính theo lượt dẫn tàu	Theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2015 số GCN: HT 3690/2.22.31	Đồng/GT/HL  Đồng/lượt	64,80  2.160.000	64,80  2.160.000	Không  Không	Không  Không
<b>2</b>	<b>Dịch vụ hoa tiêu hàng hải đối với tàu thuyền hoạt động hàng hải quốc tế</b>						
2.1	Dịch vụ hoa tiêu áp dụng đối với tàu thuyền có tổng dung tích dưới 200 GT (kể cả tàu đánh bắt cá).	Theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2015 số GCN: HT 3690/2.22.31	USD/lượt	43,20	43,20	Không	Không
2.2	Dịch vụ hoa tiêu áp dụng đối với tàu thuyền vào hoặc rời các tuyến dẫn tàu Vân Phong, Ba Ngòi, Nha Trang (tỉnh Khánh Hòa); Cà Ná (tỉnh Ninh Thuận)  - Tính theo đơn giá - Tính theo lượt dẫn tàu	Theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2015 số GCN: HT 3690/2.22.31	USD/GT/HL  USD/lượt	0,00486  324	0,00486  324	Không  Không	Không  Không

0600  
HI NH  
NG TY  
THÀNH  
TIÊU H  
MIỄN N  
ĐA TIÊU  
ANG - T

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Qui cách, chất lượng	Đơn vị tính	Mức giá kê khai hiện hành (đã bao gồm thuế GTGT 8%)	Mức giá kê khai mới (đã bao gồm thuế GTGT 8%)	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
2.3	Dịch vụ hoa tiêu áp dụng đối với tàu thuyền vào hoặc rời các tuyến dẫn tàu Ninh Chữ (Ninh Thuận) - Tính theo đơn giá - Tính theo lượt dẫn tàu	Theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2015 số GCN: HT 3690/2.22.31	USD/GT/HL USD/lượt	0,00367 324	0,00367 324	Không Không	Không Không
2.4	Dịch vụ hoa tiêu áp dụng đối với tàu thuyền di chuyển trong cảng mà khoảng cách dẫn tàu dưới 05 hải lý. - Tính theo đơn giá - Tính theo lượt dẫn tàu	Theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2015 số GCN: HT 3690/2.22.31	USD/GT USD/lượt	0,0162 108	0,0162 108	Không Không	Không Không
2.5	Hủy bỏ yêu cầu hoa tiêu mà thời gian báo cho tổ chức hoa tiêu biết trước thời điểm yêu cầu hoa tiêu đã dự kiến dưới 03 giờ, người vận chuyển phải trả tiền chờ đợi: - Hoa tiêu - Hoa tiêu và phương tiện + Hoa tiêu chưa rời vị trí xuất phát: Tính là 01 giờ. + Hoa tiêu đã rời vị trí xuất phát: thời gian chờ đợi tính từ lúc xuất phát đến khi hoa tiêu trở về vị trí ban đầu, thời gian chờ đợi trong trường hợp này được tính tối thiểu là 01 giờ. + Hoa tiêu đã hoàn thành việc dẫn tàu, nếu thuyền trưởng vẫn giữ hoa tiêu lại sẽ tính thêm tiền chờ đợi theo số giờ giữ lại thực tế.	Theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2015 số GCN: HT 3690/2.22.31	USD/giờ/người USD/giờ/người và phương tiện	10,8 21,6	10,8 21,6	Không Không	Không Không
2.6	Hủy bỏ yêu cầu dịch vụ hoa tiêu sau khi hoa tiêu đã chờ đợi tại địa điểm yêu cầu dịch vụ hoa tiêu quá 04 giờ.	Theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2015 số GCN: HT 3690/2.22.31	USD/GT/HL	80% giá quy định tại điểm 2.1, 2.2, 2.3, 2.4	80% giá quy định tại điểm 2.1, 2.2, 2.3, 2.4	Không	Không
2.7	Hoa tiêu đã lên tàu mà người yêu cầu hủy bỏ yêu cầu hoa tiêu.	Theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2015 số GCN:	USD/GT/HL	80% giá quy định tại điểm 2.1, 2.2,	80% giá quy định tại điểm 2.1, 2.2,	Không	Không

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Qui cách, chất lượng	Đơn vị tính	Mức giá kê khai hiện hành (đã bao gồm thuế GTGT 8%)	Mức giá kê khai mới (đã bao gồm thuế GTGT 8%)	Mức tăng/giảm	Tỷ lệ tăng/giảm (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
		HT 3690/2.22.31		2.3, 2.4	2.3, 2.4		
2.8	Tàu thuyền có hành trình để thử máy móc, thiết bị hiệu chỉnh la bàn.	Theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2015 số GCN: HT 3690/2.22.31	USD/GT/HL	110% giá quy định tại điểm 2.1, 2.2, 2.3, 2.4	110% giá quy định tại điểm 2.1, 2.2, 2.3, 2.4	không	Không
2.9	Tàu thuyền không tự vận hành được vì lý do sự cố kỹ thuật mà phải sử dụng tàu lai.	Theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2015 số GCN: HT 3690/2.22.31HT 4235/1.21.31	USD/GT/HL	150% giá quy định tại điểm 2.1, 2.2, 2.3, 2.4	150% giá quy định tại điểm 2.1, 2.2, 2.3, 2.4	Không	Không
2.10	Tàu thuyền yêu cầu hoa tiêu đột xuất.	Theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2015 số GCN: HT 3690/2.22.31	USD/GT/HL	110% giá quy định tại điểm 2.1, 2.2, 2.3, 2.4	110% giá quy định tại điểm 2.1, 2.2, 2.3, 2.4	Không	Không
2.11	Hoa tiêu đã lên tàu nhưng tàu thuyền không vận hành được vì lý do bất khả kháng, có xác nhận của cảng vụ hàng hải.	Theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2015 số GCN: HT 3690/2.22.31	USD/lượt	324	324	Không	Không
2.12	Tàu thuyền không tới thẳng cảng đến mà yêu cầu neo lại dọc đường (trừ các tuyến không được chạy đêm) người yêu cầu hoa tiêu phải trả chi phí phương tiện phát sinh thêm trong việc đưa đón hoa tiêu.	Theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2015 số GCN: HT 3690/2.22.31	USD/tàu/lượt	32,4	32,4	Không	Không
2.13	Tàu thuyền phải dịch chuyển giữa các cầu cảng trong phạm vi bến cảng theo yêu cầu của giám đốc doanh nghiệp cảng. - Tính theo đơn giá - Tính theo lượt dẫn tàu	Theo tiêu chuẩn ISO 9001: 2015 số GCN: HT 3690/2.22.31	USD/GT USD/lượt	0,0162 108	0,0162 108	Không Không	Không Không

0-005  
 INH  
 TNHH  
 VIÊN  
 NG HÃ  
 M-  
 VIII  
 KHÁNH

## **II. Phân tích nguyên nhân, nêu rõ biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá hàng hóa, dịch vụ thực hiện kê khai giá.**

Từ ngày 04/9/2024, Chi nhánh Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải miền Nam – Hoa tiêu VIII thực hiện thu giá dịch vụ hoa tiêu theo Thông tư số 12/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 5 năm 2024 của Bộ Giao thông vận tải về việc quy định cơ chế, chính sách quản lý giá dịch vụ tại cảng biển Việt Nam; Quyết định số 814/QĐ-BGTVT ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Bộ Giao thông vận tải về việc ban hành giá tối đa dịch vụ hoa tiêu hàng hải tại cảng biển Việt Nam. Chi nhánh Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải miền Nam – Hoa tiêu VIII thực hiện kê khai giá không có biến động của các yếu tố hình thành giá tác động làm tăng hoặc giảm giá dịch vụ, Công ty kê khai lại giá dịch vụ cho phù hợp với quy định trong Thông tư số 12/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 5 năm 2024 và Quyết định số 814/QĐ-BGTVT ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Bộ Giao thông vận tải.

Chi nhánh Công ty TNHH MTV Hoa tiêu hàng hải miền Nam – Hoa tiêu VIII thực hiện kê khai lại giá dịch vụ hoa tiêu theo quy định tại Thông tư số 12/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 5 năm 2024 của Bộ Giao thông vận tải, thay thế Thông tư số 39/2023/TT-BGTVT ngày 15 tháng 12 năm 2023 của Bộ Giao thông vận tải, có hiệu lực thi hành kể từ ngày 04/9/2024.

## **III. Các chính sách và mức khuyến mại, giảm giá hoặc chiết khấu đối với các đối tượng khách hàng**


Mức giá kê khai thực hiện từ ngày 04/9/2024 theo quy định tại Thông tư số 12/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 5 năm 2024 của Bộ Giao thông vận tải và Quyết định số 814/QĐ-BGTVT ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Bộ Giao thông vận tải. Các trường hợp tính giá cụ thể được áp dụng theo Điều 8 Thông tư số 12/2024/TT-BGTVT ngày 15 tháng 5 năm 2024 của Bộ Giao thông vận tải và Điều 5 Quyết định số 814/QĐ-BGTVT ngày 01 tháng 7 năm 2024 của Bộ Giao thông vận tải, cụ thể như sau:

1. Đối với tàu thuyền chở hàng lỏng: dung tích toàn phần tính bằng 85% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm cấp cho tàu thuyền theo quy định, không phân biệt tàu có hay không có các kết nước dẫn.
2. Đối với tàu thuyền chở khách: dung tích toàn phần tính bằng 50% GT lớn nhất ghi trong giấy chứng nhận do cơ quan đăng kiểm cấp cho tàu thuyền theo quy định.
3. Tàu thuyền (trừ tàu thuyền chở khách) vào, rời một khu vực hàng hải tối thiểu 04 chuyến/tháng/khu vực hàng hải trở lên, thì từ chuyến thứ tư trở đi của tàu này trong tháng, áp dụng bằng 80% mức giá quy định trong bảng kê khai giá này hoặc áp dụng bằng 2.160.000 đồng đối với tàu hoạt động nội địa và 324 USD đối với tàu thuyền hoạt động vận tải quốc tế.
4. Tàu thuyền chở khách vào, rời khu vực hàng hải tối thiểu 04 chuyến/tháng/khu vực hàng hải, từ chuyến thứ tư trở đi của tàu này trong tháng, áp dụng bằng 50% mức giá quy định trong bảng kê khai giá này hoặc áp dụng bằng 2.160.000 đồng đối với tàu hoạt động nội địa và 324 USD đối với tàu hoạt động quốc tế.
5. Tàu thuyền chở khách hoạt động quốc tế có dung tích toàn phần từ 50.000 GT trở lên vào, rời một khu vực hàng hải, áp dụng bằng 40% giá quy định tại khoản 2, Mục I bảng kê khai giá này hoặc áp dụng bằng 324 USD.
6. Tàu thuyền hoạt động vào, rời khu vực hàng hải lấy nhiên liệu, thực phẩm, nước ngọt, thay đổi thuyền viên, sửa chữa, phá dỡ hoặc chạy thử sau khi sửa chữa hoặc đóng mới mà không bốc dỡ hàng hoá, không đón, trả khách, áp dụng bằng 70% giá quy định trong bảng kê khai giá này.
7. Tàu thuyền vào, rời cảng tránh trú bão hoặc để bàn giao người bị nạn trên biển mà không xếp dỡ hàng hoá, không nhận trả khách có xác nhận của cảng vụ hàng hải tại khu vực; tàu thuyền tham gia tìm kiếm cứu nạn, phòng chống lụt bão, thiên tai theo lệnh điều động hoặc được sự chấp thuận của cơ quan

nhà nước có thẩm quyền không thuộc đối tượng tính giá dịch vụ hoa tiêu hàng hải trong bảng kê khai giá này.

Đối với các đối tượng áp dụng thuế suất GTGT 0% thì mức giá áp dụng bằng mức giá kê khai (cột 6) chia cho (1 + 8% VAT).

Tỷ giá (VND/USD) áp dụng là tỷ giá giao dịch mua chuyển khoản công bố tại Ngân hàng Chi nhánh kê khai giá mở tài khoản tại thời điểm phát hành hóa đơn.

Mức giá kê khai này thực hiện từ ngày 04 tháng 9 năm 2024. / 

GIÁM ĐỐC



Nguyễn Hoài Anh

